

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỪ THÁNG 1 ĐẾN THÁNG 9 NĂM 2017



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG**

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM

MST 4000 462724

QUẢNG NAM, NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		328,647,357,488	397,990,591,490
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18,149,445,948	31,349,149,576
1. Tiền	111		18,149,445,948	31,349,149,576
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			67,150,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			67,150,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		255,297,921,987	269,639,082,861
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		94,556,318,841	31,386,433,627
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		68,551,144,742	63,165,313,702
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			164,935,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		93,644,829,376	10,152,335,532
- Bảo hiểm xã hội	136G			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,454,370,972)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		27,368,390,127	15,458,690,377
1. Hàng tồn kho	141		27,368,390,127	15,458,690,377
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27,831,599,426	14,393,668,676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		787,395,816	813,613,646
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,879,045,767	13,502,669,026
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,165,157,843	77,386,004
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		968,278,412,377	579,853,112,083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27,138,260,548	103,613,200,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		27,138,260,548	103,613,200,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		211,141,089,790	30,274,560,392
1. TSCĐ hữu hình	221		210,353,210,978	29,617,994,721
- Nguyên giá	222		275,611,298,671	58,886,027,230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65,258,087,693)	(29,268,032,509)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			

- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	787,878,812	656,565,671
- Nguyên giá	228	4,636,363,636	2,727,272,727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3,848,484,824)	(2,070,707,056)
III. Bất động sản đầu tư	230	94,327,181,818	
- Nguyên giá	231	94,327,181,818	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	162,017,476,825	128,239,271,529
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	162,017,476,825	128,239,271,529
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	137,000,000,000	140,271,356,880
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		90,781,356,880
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	137,000,000,000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		49,490,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	336,654,403,396	177,454,723,282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	326,476,720,552	177,168,921,641
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại		10,177,682,844	285,801,641
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1,296,925,769,865	977,843,703,573
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	804,820,441,214	541,617,000,575
I. Nợ ngắn hạn	310	630,617,559,471	386,633,452,176
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	239,227,237,531	125,364,848,022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10,394,305,355	11,691,213,113
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3,999,649,677	7,249,182,995
4. Phải trả người lao động	314	677,519,934	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	156,782,999	156,782,999
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	41,593,880,184	857,609,535
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	334,552,839,779	241,298,400,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	15,415,512	15,415,512
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	174,202,881,743	154,983,548,399
1. Phải trả người bán dài hạn	331		77,486,000,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	120,390,707,244	73,154,461,456
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	50,764,121,160	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	3,048,053,339	4,343,086,943
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VON CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	492,105,328,651	436,226,702,998
I. Vốn chủ sở hữu	410	492,105,328,651	436,226,702,998
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	330,000,000,000	330,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	330,000,000,000	330,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	73,779,595,556	32,283,290,231
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	32,282,115,869	9,817,019,359
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	41,497,479,687	22,466,270,872
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		88,325,733,095	73,943,412,767
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	1,296,925,769,865	977,843,703,573

Ngày 31 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP

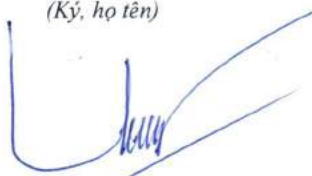
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Linh Thường

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Linh Thường

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Quyết mi	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	645,968,726,125	331,329,173,397
2. Các khoản giảm trừ	02		27,325,854,821	16,121,644,390
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		618,642,871,304	315,207,529,007
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	519,633,987,084	268,026,368,838
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		99,008,884,220	47,181,160,169
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15,909,510,489	810,998,303
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	18,094,433,626	12,529,068,293
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18,094,433,626	12,529,068,293
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			1,419,557,073	
9. Chi phí bán hàng	24		45,759,246,604	33,288,630,959
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,848,362,040	13,211,676,723
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24-25))	30		35,635,909,512	(11,037,217,503)
12. Thu nhập khác	31		8,024,713,305	3,872,009,177
13. Chi phí khác	32		2,145,084,415	2,535,571,636
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5,879,628,890	1,336,437,541
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		41,515,538,402	(9,700,779,962)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4,511,161,500	966,773,750
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(1,295,033,604)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		38,299,410,506	(10,667,553,712)
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		41,517,040,673	(8,000,665,284)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3,193,493,792)	(2,666,888,428)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,258	(242)

Ngày 31 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Linh Thường

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Linh Thường



Nguyễn Thị Bích Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	01		41,515,538,402	(4,099,866,707)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		12,425,393,308	9,907,360,169
- Các khoản dự phòng	03		-	(652,758,651)
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04		-	-
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,092,974,442)	(807,988,160)
- Chi phí lãi vay	06		18,094,433,626	7,631,005,751
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận/ (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		63,942,390,894	11,977,752,402
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		4,511,645,823	(28,779,360,637)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(4,588,664,195)	(6,362,533,848)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế t	11		18,104,853,249	141,557,052,378
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(33,039,799,256)	(23,000,307,533)
- (Tăng)/ Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18,094,433,626)	(7,631,005,751)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,829,932,423)	(1,517,186,136)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22,006,060,466	86,244,410,875
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(137,163,996,969)	(6,653,258,149)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		277,575,000,000	1,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(229,668,066,049)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		28,218,363,953	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,349,999,442	12,154,827
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56,688,699,623)	(10,641,103,322)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		639,077,471,016	87,694,134,719
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(617,594,535,487)	(162,056,117,648)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-

3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		21,482,935,529	(74,361,982,929)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(13,199,703,628)	1,241,324,624
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		31,349,149,576	8.883.654.732
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70		18,149,445,948	10,124,979,356

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Linh Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Linh Thương

Ngày 31 tháng 10 năm 2017...

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Từ 01/01/2017 – 30/9/2017)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung là Công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu số 4000462724 ngày 09/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 26/11/2016. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 330.000.000.000 đồng.

Địa chỉ tại Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc, TX Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp ga chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh bộ bình ga, bếp ga và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kính loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, mô giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con (các đơn vị mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (kiểm soát) và được xác định sẽ nắm giữ lâu dài (trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính), hoạt động của các đơn vị được hợp nhất không bị hạn chế trong thời gian dài.

Danh sách các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo này gồm:

Danh sách các Công ty con:

1. Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas (từ ngày 01 tháng 04 năm 2017);
2. Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas (đến ngày 31 tháng 03 năm 2017);
3. Công ty TNHH Gas miền Trung (từ ngày 21/11/2016);
4. Công ty TNHH Trung Nam (từ ngày 18/11/2016).

Danh sách Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas (đến ngày 31 tháng 03 năm 2017).

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01 /01/2017- 30/9/2017, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01 /01/2017- 30/9/2017.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01 /01/2017- 30/9/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01 /01/2017- 30/9/2017 tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01 /01/2017- 30/9/2017 yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01 /01/2017- 30/9/2017 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01 /01/2017- 30/9/2017

Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01 /01/2017- 30/9/2017 hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01 /01/2017- 30/9/2017 là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 15
Thiết bị quản lý	03- 08
Cây lâu năm	15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là thương hiệu sản phẩm, tài sản được khấu hao trong 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng; các chi phí quảng cáo, tiếp thị sản phẩm; các khoản trả trước nhằm mục đích phát triển vùng nguyên liệu, chi phí hỗ trợ canh tác trồng mía và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	10.733.805.523	9.618.332.158
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.415.640.425	21.730.817.418
Cộng	18.149.445.948	31.349.149.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	94.556.318.841	31.386.433.627
Công Ty Cổ Phần TM DV An Hiệp Lợi	5.997.691.678	-
Công ty CP Đồng Tâm Miền Trung	3.792.322.695	2.514.147.062
DNTN Dịch Vụ Gas Hạnh Nguyên	2.626.279.000	2.400.321.000
DNTN Tân Nhà Việt	4.144.680.751	7.094.697.497
Công ty TNHH Dầu Khí Xanh	2.252.780.442	775.611.561
Doanh nghiệp tư nhân LPG Huy Hà	-	2.489.643.000
Công ty TNHH Trung Hiếu	1.079.949.214	2.250.532.589
Các đối tượng khác	74.662.615.061	13.861.480.918
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	750.161.360	868.068.997
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Đức Trọng	-	120.131.560
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Phú Mỹ 1	-	5.100.000
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742.837.437	742.837.437
Công ty TNHH SCT Gas VNam - CN KCN Phú Mỹ I	7.323.923	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	68.551.144.742	63.165.313.702
Công ty Cổ phần Thương mại Vgas	63.000.000.000	-
Ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thùy	-	61.100.000.000
Công ty TNHH và Thương mại SAIKO	1.650.556.378	-
Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Hương Thủy	426.301.000	426.301.000
Đối tượng khác	3.474.287.364	1.639.012.702
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	63.158.221.087	61.258.221.087
Công ty Cổ phần Thương mại Vgas	63.000.000.000	-
Ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thùy	-	61.100.000.000
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	158.221.087	158.221.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	93.644.829.376	-	10.152.335.532	-
Ký cược, ký quỹ	1.829.076.158	-	713.699.000	-
Tạm ứng	-	-	1.459.940.000	-
Phải thu khác	91.815.753.218	-	7.978.696.532	-
- Tiền cược vô bình	-	-	-	-
- Lãi cho vay dự thu	11.683.952.122	-	7.940.977.122	-
- Khoản ứng trước tiền mở L/C (i)	79.390.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	741.801.096	-	37.719.410	-
b) Dài hạn	27.138.260.548	-	103.613.200.000	-
Ký cược, ký quỹ	27.138.260.548	-	24.223.200.000	-
- Công ty TNHH Petronas	10.745.000.000	-	10.745.000.000	-
- Công ty CP Kinh doanh khí miền Nam - CN miền Trung	9.437.500.000	-	9.437.500.000	-
- Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	536.360.000	-	965.300.000	-
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-gas	-	-	3.075.400.000	-
- Đối tượng khác	6.419.400.548	-	-	-
Khoản ứng trước tiền mở L/C (i)	-	-	79.390.000.000	-
c) Phải thu khác là bên liên quan	-	-	3.075.400.000	-
Ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thùy	91.073.952.122	-	87.330.977.122	-
Công ty Cổ phần Dầu khí V-gas	-	-	3.075.400.000	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	536.360.000	-	965.300.000	-

Giải thích: (i) Theo thỏa thuận ngày 30/04/2016 giữa Công ty TNHH Gas miền Trung (Bên A) và bà Nguyễn Thị Bích Thùy (Bên B), Bên A chuyển cho Bên B số tiền 79.390.000.000 VND để Bên B hỗ trợ Bên A trong việc mua bán, làm thủ tục bảo đảm để mở LC để nhập khẩu bồn Gas tại dự án cảng Tam Hiệp. Sau khi kết thúc hợp đồng mua bán Bên B sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền cho Bên A.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.443.729.717	-	1.667.704.970	-
Công cụ, dụng cụ	31.515.666	-	1.883.318.181	-
Chi phí SXKD dở dang	218.443.621	-	-	-
Thành phẩm	80.550.495	-	-	-
Hàng hóa	16.594.150.628	-	11.907.667.226	-
Cộng	27.368.390.127	-	15.458.690.377	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	787.395.816	813.613.646
Phân bổ công cụ, dụng cụ (dưới 1 năm)	11.407.578	232.113.081
Phi bảo hiểm	19.497.121	162.511.916
Tem chống hàng giả	50.000.000	89.307.600
Chi phí sơn sửa vỏ bình	-	-
Các khoản khác	706.491.117	329.681.049
	326.476.720.552	177.168.921.641
b) Dài hạn		
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm)	286.580.189.267	134.031.721.602
Chi phí mua thương hiệu	27.651.515.137	32.424.242.416
Chi phí kiểm định, sơn sửa bình	7.558.779.263	9.675.266.313
Chi phí dài hạn khác	4.686.236.885	1.037.691.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	12.535.035.120	25.136.149.582	20.579.693.957	592.693.571	42.455.000	58.886.027.230
- Tặng TS tại Công ty con (i)	36.696.286.759	164.199.846.801	4.345.807.026	-	-	205.241.940.586
- Mua trong năm	-	4.654.879.600	5.036.606.163	-	-	9.691.485.763
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	341.818.182	1.613.663.273	-	-	1.955.481.455
- Giảm do thanh lý nhượng bán	-	-	(163.636.363)	-	-	(163.636.363)
Số dư cuối kỳ	49.231.321.879	194.332.694.165	31.412.134.056	592.693.571	42.455.000	275.611.298.671
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	5.015.266.219	13.927.045.364	10.044.652.213	256.067.445	25.001.268	29.268.032.509
- Tặng TS tại Công ty con (i)	2.247.706.323	21.872.418.539	614.217.267	-	-	24.734.342.128
- Khấu hao trong năm	3.402.179.031	6.472.199.520	1.407.870.836	55.431.819	2.122.749	11.339.803.955
- Giảm do thanh lý nhượng bán	-	-	(84.090.899)	-	-	(84.090.899)
Số dư cuối kỳ	10.665.151.573	42.271.663.422	11.982.649.417	311.499.264	27.124.017	65.258.087.693
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	7.519.768.901	11.209.104.218	10.535.041.744	336.626.126	17.453.732	29.617.994.721
Số dư cuối kỳ	38.566.170.306	152.061.030.743	19.429.484.639	281.194.307	15.330.983	210.353.210.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Thương hiệu	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	2.727.272.727	2.727.272.727
- Tăng TS tại Công ty con (i)	1.909.090.909	1.909.090.909
Số dư cuối kỳ	4.636.363.636	4.636.363.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	2.070.707.056	2.070.707.056
- Tăng TS tại Công ty con (i)	960.606.053	960.606.053
- Khấu hao trong năm	817.171.715	817.171.715
Số dư cuối kỳ	3.848.484.824	3.848.484.824
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		-
Tại ngày đầu năm	656.565.671	656.565.671
Tại ngày cuối năm	787.878.812	787.878.812

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	162.017.476.825	128.239.271.529
- Dự án xây dựng Kho chứa - Chiết nạp	159.480.707.777	128.065.502.481
- Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	2.363.000.000	-
- Khác	173.769.048	173.769.048

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn	-	-	67.150.000.000	-
Ông Nguyễn Tiến Lãng	-	-	67.150.000.000	-
và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy (i)				
a2) Dài hạn	-	-	49.490.000.000	49.490.000.000
Ông Nguyễn Tiến Lãng	-	-	49.490.000.000	49.490.000.000
và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy (ii)				
Ông Nguyễn Tiến Lãng (ii)	-	-	-	-
a3) Các bên liên quan	-	-	116.640.000.000	116.640.000.000
Ông Nguyễn Tiến Lãng	-	-	116.640.000.000	116.640.000.000
và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy (ii)				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đây là khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty Cổ phần TM V-Gas. Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng với tỷ lệ sở hữu và bằng 19.86%. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas là kinh doanh khí gas hóa lỏng, sản xuất vỏ bình gas.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>Số năm nay</u>
	VND
Số dư đầu năm	285.801.641
Tăng	10.160.298.841
Phân bổ vào chi phí trong năm	(268.417.638)
Số dư cuối năm	<u>10.177.682.844</u>

Đây là khoản lợi thế thương mại tại Công ty con - Công ty TNHH Trung Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	239.227.237.531	239.227.237.531	125.364.848.022	125.364.848.022
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông	106.867.171.358	106.867.171.358	21.817.551.349	21.817.551.349
TAIZHOU CITY HUALIAN FOREIGN TRADE CO.,LTD (i)	77.486.000.000	77.486.000.000	-	-
CN Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV KD Sản Phẩm Khí	22.946.393.109	22.946.393.109	13.681.255.576	13.681.255.576
Công ty CP Kinh doanh Khí miền Nam - CN miền Trung	7.934.307.680	7.934.307.680	8.100.558.433	8.100.558.433
HK RONGWEI TECHNOLOGY CO., LTD	9.350.615.000	9.350.615.000	11.850.800.000	11.850.800.000
Công Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Đông	-	-	53.926.923.736	53.926.923.736
Công ty Cổ phần Dầu khí V-gas	-	-	1.645.998.218	1.645.998.218
Đối tượng khác	14.642.750.384	14.642.750.384	14.341.760.710	14.341.760.710
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	77.486.000.000	77.486.000.000
TAIZHOU CITY HUALIAN FOREIGN TRADE CO., LTD	-	-	77.486.000.000	77.486.000.000
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	2.700.000	2.700.000	1.647.299.178	1.646.299.178
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	2.700.000	2.700.000	1.000.000	-
Công ty Cổ phần Dầu khí V-gas	-	-	1.646.299.178	1.646.299.178

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.394.305.355	11.691.213.113
DNTN Tân Nhà Việt	6.503.758.503	3.147.812.749
Công TNHH MTV Kinh doanh Vinh Quang	2.717.788.000	2.030.738.501
Công ty Cổ phần Dầu khí Vgas	-	4.942.261.440
KNHC ENGINEERING Co., Ltd	-	1.203.416.611
Đối tượng khác	1.172.758.852	366.983.812
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	4.942.261.440
Công ty Cổ phần Dầu khí Vgas	-	4.942.261.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	41.593.880.184	857.609.535
Tiền mượn cổ đông	36.534.600.000	-
Các khoản phải trả chiết khấu	3.769.141.591	-
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	43.295.196	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.246.843.397	857.609.535
	120.390.707.244	73.154.461.456
b) Dài hạn	120.390.707.244	73.154.461.456
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	120.390.707.244	73.154.461.456
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
c) Phải trả khác là các bên liên quan	36.534.600.000	-
Ông Nguyễn Tiến Lăng, bà Nguyễn Thị Bích Thùy	36.534.600.000	-
Cộng	161.984.587.428	74.012.070.991



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Tăng khác (i)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm khác (i)	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp	7.249.182.995	177.518.718	7.593.081.454	11.020.133.490	-	3.999.649.677
Thuế giá trị gia tăng	425.606.870	176.453.528	3.495.857.473	3.736.936.757	-	360.981.114
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.823.576.125	-	2.962.646.833	7.281.417.756	-	2.504.805.202
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.065.190	1.134.577.148	1.778.977	-	1.133.863.361
b) Phải thu	77.386.004	-	-	1.087.771.839	-	1.165.157.843
Thuế giá trị gia tăng	2.450.305	-	-	222.200.000	-	224.650.305
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.155.810	-	-	865.571.839	-	866.727.649
Thuế thu nhập cá nhân	73.779.889	-	-	-	-	73.779.889

Ghi chú: (i) Tăng/giảm khác trong năm là các khoản điều chỉnh tăng phần thuế tại Công ty TNHH Trung Nam và Công ty TNHH Gas miền Trung và điều chỉnh giảm thuế tại Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong năm		Điều chỉnh khác (i)		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	307.265.515.779	307.265.515.779	604.968.388.487	602.520.051.016	-	68.415.453.250	241.298.400.000	241.298.400.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hội An (i)	62.040.000.000	62.040.000.000	111.360.000.000	119.820.000.000	-	-	53.580.000.000	53.580.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng (ii)	28.350.000.000	28.350.000.000	51.180.000.000	49.580.000.000	-	-	29.950.000.000	29.950.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Quảng Nam (iii)	45.680.000.000	45.680.000.000	77.010.000.000	74.450.000.000	-	-	48.240.000.000	48.240.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (iv)	6.624.299.422	6.624.299.422	9.726.551.594	16.350.851.016	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An (v)	86.870.000.000	86.870.000.000	129.448.400.000	159.930.000.000	-	-	56.388.400.000	56.388.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam (vi)	34.228.400.000	34.228.400.000	99.340.000.000	84.628.400.000	-	-	48.940.000.000	48.940.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Nam (vii)	-	-	4.200.000.000	-	-	-	4.200.000.000	4.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hội An (xii)	43.472.816.357	43.472.816.357	122.703.436.893	97.760.800.000	-	68.415.453.250	-	-
b) Vay dài hạn đến hạn trả	27.287.324.000	27.287.324.000	2.626.147.000	29.913.471.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (viii)	7.287.324.000	7.287.324.000	2.626.147.000	9.913.471.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Quảng Nam (xii)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-	-	-
c) Vay dài hạn	50.764.121.160	50.764.121.160	39.913.471.000	36.557.420.000	-	54.120.172.160	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (viii)	26.006.529.000	26.006.529.000	9.913.471.000	35.920.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An (x)	637.420.000	637.420.000	-	637.420.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Quảng Nam (xiii)	24.120.172.160	24.120.172.160	30.000.000.000	-	-	54.120.172.160	-	-
Tổng cộng	385.316.960.939	385.316.960.939	647.508.006.487	668.990.942.016	-	122.535.625.410	241.298.400.000	241.298.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của	LNST	Tổng cộng
	chủ sở hữu	chưa phân phối	
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	180.000.000.000	9.817.019.359	189.817.019.359
Tăng vốn trong kỳ	150.000.000.000		150.000.000.000
Lãi trong năm	-	22.453.346.139	22.453.346.139
Tăng khác		12.924.733	12.924.733
Số dư đầu năm nay	330.000.000.000	32.283.290.231	362.283.290.231
Phân loại lại theo TT200	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2016	330.000.000.000	32.283.290.231	362.283.290.231
Lãi trong kỳ	-	41.517.040.673	41.517.040.673
Tăng/ giảm khác	-	3.401.027	3.401.027
Số dư cuối kì này	330.000.000.000	73.803.731.931	403.803.731.931

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Tiến Lãng	115.500.000.000	35,00%	165.000.000.000	50,00%
Nguyễn Thị Bích Thùy	49.500.000.000	15,00%	148.500.000.000	45,00%
Nguyễn Thị Thanh Trang	16.400.000.000	4,97%	16.500.000.000	5,00%
Cổ đông khác	148.600.000.000	45,03%	-	0,00%
Tổng cộng	330.000.000.000	100,00%	330.000.000.000	100,00%

c) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	cổ phiếu	33.000.000	33.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	cổ phiếu	33.000.000	33.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	đồng/ cổ phiếu	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu bình quân lưu hành	cổ phiếu	33.000.000	33.000.000

23. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas	-	69.999.352.113
Công ty TNHH Gas miền Trung	3.604.546.228	3.204.400.242
Công ty TNHH Trung Nam	741.561.361	739.660.412
Công ty Cổ phần Dầu khí Vgas	83.979.625.506	-
Cộng	88.325.733.095	73.943.412.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
a) Doanh thu	645.968.726.125	331.329.173.397
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	645.968.726.125	331.329.173.397
Cộng	645.968.726.125	331.329.173.397
Các khoản giảm trừ doanh thu	27.325.854.821	16.121.644.390
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	27.325.854.821	16.121.644.390
- Giảm giá hàng bán	-	-

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ cung cấp	519.633.987.084	268.026.368.838
Cộng	519.633.987.084	268.026.368.838

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.092.974.442	810.998.303
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	7.799.086.047	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.450.000	-
Cộng	15.909.510.489	810.998.303

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	18,094,433,626	12,529,068,293
Cộng	18,094,433,626	12,529,068,293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	16,848,362,040	13,211,676,723
Chi phí nhân viên quản lý	6,788,284,433	5,872,445,285
Chi phí vật liệu quản lý	31,951,124	232,195,400
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,779,557,504	1,533,719,821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	463,524,535	2,341,350,709
Chi phí quản lý bằng tiền khác	2,232,035,377	3,231,965,508
Chi phí dự phòng	5,553,009,067	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	45,759,246,604	33,288,630,959
Chi phí nhân viên	6,266,930,706	1,674,273,285
Chi phí sử dụng vỏ bình, thương hiệu và CCDC xuất dùng	21,963,106,344	12,875,086,042
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,134,477,383	9,076,282,772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	624,182,472	3,433,901,468
Các khoản chi phí bán hàng khác	9,770,549,699	6,229,087,392
Cộng	62,607,608,644	46,500,307,682

29. THU NHẬP KHÁC

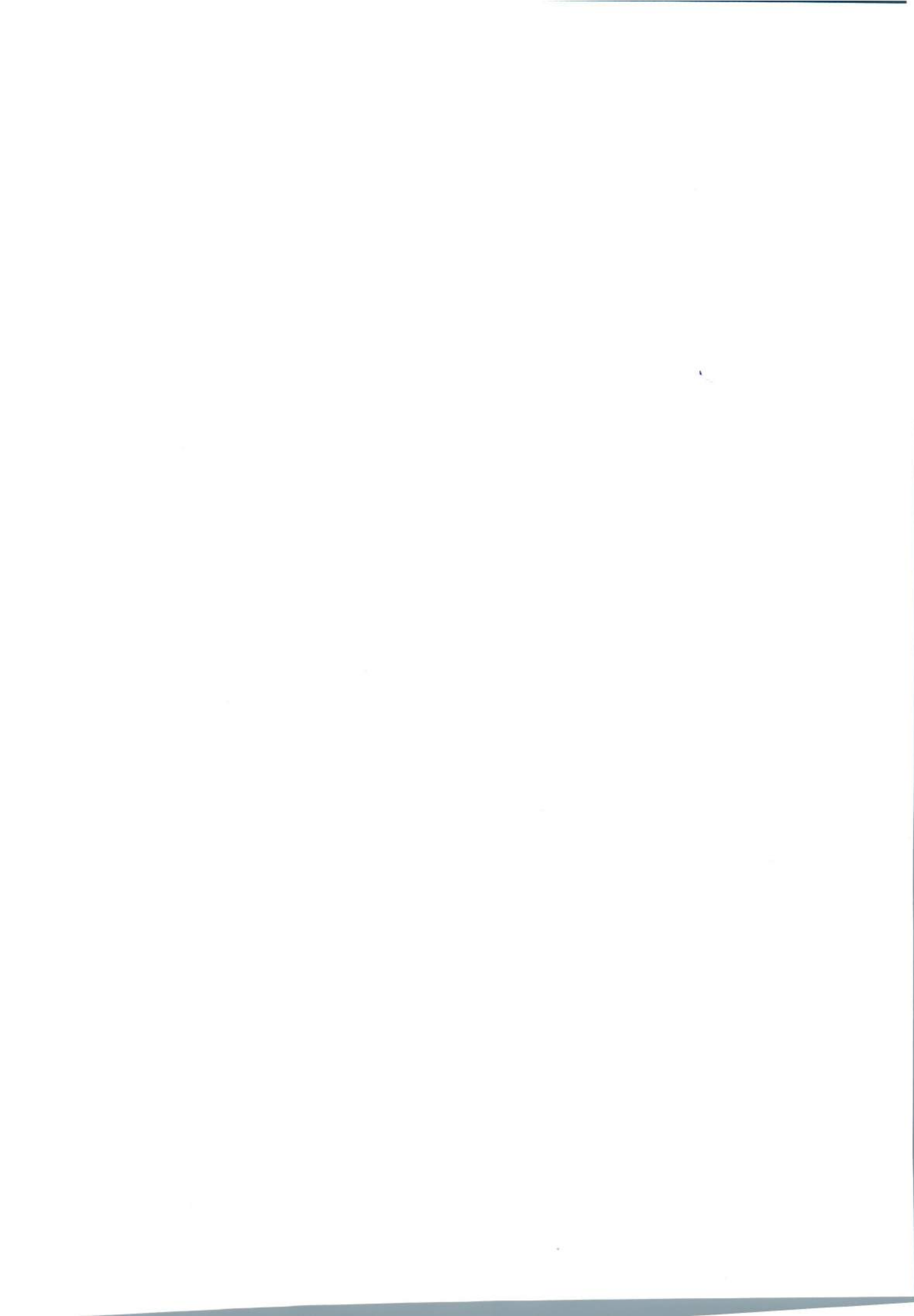
	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập vò	7.780.766.499	3.831.787.626
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	200.000.000	
Thu nhập khác	43.946.806	40.221.551
Cộng	8.024.713.305	3.872.009.177

30. CHI PHÍ KHÁC

Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	890.998.429	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	1.311.837.723
Chi phí không đầy đủ chứng từ	-	1.077.589.536
Tiền phạt thanh toán chậm	398.329.137	-
Các khoản khác.	855.756.849	146.144.377
Cộng	2.145.084.415	2.535.571.636

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.511.161.500	966.773.750
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.511.161.500	966.773.750



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)


Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	41.517.040.673	-
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.517.040.673	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	33.000.000	33.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.258	-
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.



Nguyễn Thị Linh Thường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thùy
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 31 tháng 10 năm 2017



